

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc   | 3            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ                       | 4            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 6            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 11           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

#### Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### Hội đồng Quản trị

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thanh Hà        | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng     | Phó Chủ tịch |
| Ông Chu Việt Cường        | Thành viên   |
| Ông Lưu Đức Khánh         | Thành viên   |
| Ông Đinh Việt Phương      | Thành viên   |
| Ông Donal Joshep Boylan   | Thành viên   |

#### Ban Giám đốc

|                           |                    |
|---------------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc      |
| Ông Lưu Đức Khánh         | Giám đốc điều hành |
| Ông Đinh Việt Phương      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Tô Việt Thắng         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Lương Thế Phúc        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Bình   | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Hoài Nam         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Đức Tâm        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đỗ Xuân Quang         | Phó Tổng Giám đốc  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

|                                      |  |   |
|--------------------------------------|--|---|
| <b>Ban Kiểm soát</b>                 | Bà Trần Dương Ngọc Thảo<br>Bà Đoàn Thu Hương<br>Ông Phạm Văn Đầu                             | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên          |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Bà Nguyễn Thanh Hà<br>Bà Nguyễn Thị Phương Thảo<br>Ông Lưu Đức Khánh                         | Chủ tịch<br>Tổng Giám đốc<br>Giám đốc điều hành |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | 302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình<br>Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  |   |
| <b>Trụ sở hoạt động</b>              | Tòa nhà Vietjet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2,<br>Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)  |   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 11 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Giả định về hoạt động liên tục của Tập đoàn cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và các giải pháp tài chính để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh 2.2. Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và khả năng phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 4 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 30 tháng 8 năm 2019.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



\_\_\_\_\_  
Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9839  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |  |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND         |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>24.349.082.361.336</b> | <b>23.833.884.667.975</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 2.413.573.361.917         | 5.364.049.804.580         |
| 111        | Tiền   |             | 1.774.194.724.537         | 3.823.871.167.200         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 639.378.637.380           | 1.540.178.637.380         |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>404.000.000.000</b>    | <b>1.144.756.800.000</b>  |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                       | 4(a)        | 990.000.000.000           | 990.000.000.000           |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 4(a)        | (590.000.000.000)         | (555.000.000.000)         |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | 4.000.000.000             | 709.756.800.000           |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>20.522.967.870.254</b> | <b>16.131.149.866.130</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 9.358.850.637.631         | 7.614.990.981.534         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 160.797.188.556           | 187.271.445.833           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6(a)        | 11.003.320.044.067        | 8.328.887.438.763         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          |             | <b>708.315.803.535</b>    | <b>747.898.679.837</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                                 | 7           | 708.315.803.535           | 747.898.679.837           |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>300.225.325.630</b>    | <b>446.029.517.428</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 8(a)        | 237.218.039.369           | 382.337.666.788           |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 14.635.362.929            | 533.971.429               |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 14(a)       | 48.371.923.332            | 63.157.879.211            |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)               | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                   |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>21.968.264.877.554</b> | <b>25.024.869.140.536</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>14.786.717.982.932</b> | <b>15.594.389.684.300</b> |
| 215        | Phải thu về cho vay dài hạn       | 11          | 500.987.280.000           | 1.200.982.168.000         |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 6(b)        | 14.285.730.702.932        | 14.393.407.516.300        |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>740.426.680.388</b>    | <b>1.304.424.116.769</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 9(a)        | 738.851.687.034           | 1.302.137.079.158         |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 967.508.776.529           | 1.688.544.748.056         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (228.657.089.495)         | (386.407.668.898)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 9(b)        | 1.574.993.354             | 2.287.037.611             |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 30.818.110.655            | 30.818.110.655            |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (29.243.117.301)          | (28.531.073.044)          |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>738.283.912.782</b>    | <b>1.318.401.443.379</b>  |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 10          | 738.283.912.782           | 1.318.401.443.379         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>215.973.206.218</b>    | <b>215.973.206.218</b>    |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(c)        | 60.000.000.000            | 60.000.000.000            |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4(c)        | 149.417.024.400           | 149.417.024.400           |
| 255        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 4(c)        | 6.556.181.818             | 6.556.181.818             |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>5.486.863.095.234</b>  | <b>6.591.680.689.870</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 8(b)        | 5.486.863.095.234         | 6.591.680.689.870         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>46.317.347.238.890</b> | <b>48.858.753.808.511</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |  |             | 30.6.2020<br>VND          | 31.12.2019<br>VND         |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>31.351.410.449.160</b> | <b>33.955.921.978.450</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>19.879.431.189.241</b> | <b>19.169.599.306.127</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 12          | 3.995.387.274.149         | 1.894.934.971.369         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 13          | 605.221.689.978           | 669.963.368.463           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14(b)       | 332.713.214.548           | 469.282.981.764           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 15          | 1.870.737.379.299         | 1.145.215.966.220         |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 16          | 1.143.142.751.682         | 3.184.286.840.374         |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17(a)       | 2.208.169.207.524         | 1.619.834.618.924         |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 7.474.875.399.081         | 8.161.089.248.187         |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 19(a)       | 2.249.184.272.980         | 2.024.991.310.826         |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>11.471.979.259.919</b> | <b>14.786.322.672.323</b> |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 72.186.202.744            | 70.758.354.580            |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | 2.355.883.899.899         | 3.661.872.522.217         |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 20          | 377.746.992.859           | 394.444.939.970           |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 19(b)       | 8.666.162.164.417         | 10.659.246.855.556        |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>14.965.936.789.730</b> | <b>14.902.831.830.061</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>14.965.936.789.730</b> | <b>14.902.831.830.061</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 21, 22      | 5.416.113.340.000         | 5.416.113.340.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 5.416.113.340.000         | 5.416.113.340.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 22          | 245.949.492.805           | 245.949.492.805           |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 22          | (2.347.121.362.620)       | (2.347.121.362.620)       |
| 417        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 22          | 81.279.095.859            | 64.819.738.693            |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 22          | 11.566.799.385.521        | 11.520.659.436.312        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 11.520.659.436.312        | 7.713.314.309.218         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay           |             | 46.139.949.209            | 3.807.345.127.094         |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                |             | 2.916.838.165             | 2.411.184.871             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>46.317.347.238.890</b> | <b>48.858.753.808.511</b> |

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm |                      |
|-------|---|--|----------------------|
|       |   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND          |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 10.970.344.802.776                                 | 24.556.450.782.769   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 10.970.344.802.776                                 | 24.556.450.782.769   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (12.425.508.789.387)                               | (21.187.023.155.505) |
| 20    | (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | (1.455.163.986.611)                                | 3.369.427.627.264    |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 1.027.559.419.796                                  | 215.456.829.009      |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (641.890.779.130)                                  | (589.206.959.495)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (232.229.994.878)                                  | (140.571.532.313)    |
| 24    | Phần lỗ trong công ty liên kết                        | (65.311.575.000)                                   | (46.761.120.311)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (397.215.916.425)                                  | (493.313.423.771)    |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (197.812.372.142)                                  | (182.159.328.570)    |
| 30    | (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | (1.729.835.209.512)                                | 2.273.443.624.126    |
| 31    | Thu nhập khác   | 1.778.172.235.760                                  | 19.915.824.861       |
| 32    | Chi phí khác  | (21.054.531)                                       | (112.857.552)        |
| 40    | Lợi nhuận khác  | 1.778.151.181.229                                  | 19.802.967.309       |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 48.315.971.717                                     | 2.293.246.591.435    |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (18.368.316.325)                                   | (302.062.702.484)    |
| 52    | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại                 | 16.697.947.111                                     | (10.011.605.396)     |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 46.645.602.503                                     | 1.981.172.283.555    |
|       | Phân bổ cho:  |  |                      |
| 61    | Cổ đông của Công ty mẹ                                | 46.139.949.209                                     | 1.981.835.358.020    |
| 62    | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                       | 505.653.294  | (663.074.465)        |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 88   | 3.659                |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 88   | 3.659                |

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                            |
|--|---|--|----------------------------|
|  |   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |  |                            |
| 01   | Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 48.315.971.717                                     | 2.293.246.591.435          |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |  |                            |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 95.189.458.137                                     | 78.797.900.658             |
| 03   | Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng  | 5.804.553.003                                      | 444.775.098.908            |
| 04   | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (173.736.133.771)                                  | 3.621.059.499              |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (1.846.468.829.112)                                | (146.572.755.618)          |
| 06   | Chi phí lãi vay   | 232.229.994.878                                    | 140.571.532.313            |
| 08   | <b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>(1.638.664.985.148)</b>                         | <b>2.814.439.427.195</b>   |
| 09   | Tăng các khoản phải thu   | (1.277.109.988.490)                                | (3.555.376.342.752)        |
| 10   | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  | 39.582.876.302                                     | (164.027.574.467)          |
| 11   | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  | 1.410.279.134.863                                  | (258.945.297.928)          |
| 12   | (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | (555.893.142.984)                                  | 570.815.877.257            |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả   | (237.212.461.869)                                  | (137.236.545.016)          |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp  | (192.653.118.043)                                  | (191.072.596.651)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>(2.451.671.685.369)</b>                         | <b>(921.403.052.362)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |  |                            |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (64.873.352.231)                                   | (2.962.380.873.862)        |
| 22   | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                  | 702.271.831.289                                    | -                          |
| 23   | Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn  | -  | (356.000.000.000)          |
| 24   | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 712.078.115.068                                    | -                          |
| 27   | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia  | 150.979.215.336                                    | 115.688.192.373            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>1.500.455.809.462</b>                           | <b>(3.202.692.681.489)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |  |                            |
| 33   | Tiền thu đi vay   | 9.441.323.678.683                                  | 14.480.981.264.502         |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay   | (11.443.075.162.119)                               | (12.169.711.810.451)       |
| 36   | Tiền cổ tức đã trả  | -  | (543.108.881.500)          |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>(2.001.751.483.436)</b>                         | <b>1.768.160.572.551</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>(2.952.967.359.343)</b>                         | <b>(2.355.935.161.300)</b> |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 5.364.049.804.580                                  | 7.164.923.007.451          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 2.490.916.680                                      | 106.045.638.066            |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 2.413.573.361.917                                  | 4.915.033.484.217          |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 6 công ty con, 2 công ty liên kết và được trình bày như sau:

| Công ty con                                 | Hoạt động chính   | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp      | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) |            |
|---|---|---|----------------------------------|------------------|------------|
|   |   |   |                                  | 30.6.2020        | 31.12.2019 |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo            | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan        | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014    | Việt Nam                         | 90               | 90         |
| Vietjet Air IVB No. I Limited               | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay                       | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014       | British Virgin Islands           | 100              | 100        |
| Vietjet Air IVB No. II Limited              | Kinh doanh và cho thuê tàu bay  | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014       | British Virgin Islands           | 100              | 100        |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.             | Kinh doanh tàu bay  | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014    | Singapore                        | 100              | 100        |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited           | Kinh doanh và cho thuê tàu bay  | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014         | Ireland                          | 100              | 100        |
| Skymate Limited                             | Kinh doanh và cho thuê tàu bay  | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017        | Cayman Island                    | 100              | 100        |
| <b>Công ty liên kết</b>                     |   |   |                                  |                  |            |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)   | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | Thái Lan                         | 9                | 9          |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không       | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016     | Việt Nam                         | 10               | 10         |

(\*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 5.449 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.092 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục**

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả ngành hàng không. Đặc biệt, việc bùng phát trở lại của dịch COVID-19 tại Việt Nam từ cuối tháng 7 năm 2020 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có Tập đoàn.

Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới dẫn đã đến nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giảm đáng kể, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động tài chính và dòng tiền của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã báo cáo khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh hàng không là 1.455 tỷ Đồng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tập đoàn đã chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính để bù đắp khoản lỗ hàng không. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Tập đoàn đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Song song với đó, Tập đoàn tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà cung cấp và đối tác kinh doanh để giải quyết các vấn đề về dòng tiền. Thêm vào đó, Tập đoàn cũng tích cực triển khai các giải pháp sau:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)****(i) Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19:**

Từ tháng 5 năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã gỡ bỏ quy định về hạn chế đi lại trong nước và cũng từ đó Tập đoàn đã dần khôi phục lại hoạt động. Tập đoàn đã có những bước phát triển tích cực trong hoạt động kinh doanh khi xu hướng đặt chỗ của hành khách, tần suất chuyến bay và hệ số sử dụng ghế đang dần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu đi lại bằng đường hàng không ngày càng cao. Tập đoàn dự kiến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ dần trở lại mức hoạt động bình thường vào đầu tháng 11 năm 2020.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam như việc ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp các loại thuế, Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết 979/2020/UBTVQH14 về việc giảm thuế bảo vệ môi trường từ 3.000 đồng/lít xuống còn 2.100 đồng/lít áp dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết 84/NQ-CP về việc chi phí hạ cất cánh được giảm 50% từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2020, Tập đoàn đã và đang tích cực thực hiện một số giải pháp khác nhằm ứng phó và giảm thiểu tối đa các tác động từ bên ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn:

- phát triển các sản phẩm và dịch vụ SkyBoss, dịch vụ phụ trợ và thẻ bay Power Pass;
- mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa;
- triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay;
- thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động;
- khai trương thêm 8 đường bay mới, nâng tổng số đường bay nội địa lên 53 đường bay nhằm tăng hiệu suất sử dụng máy bay và đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng cao.

Ngoài ra, Tập đoàn đã được Cục Hàng không cấp phép và bắt đầu tự phục vụ mặt đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để chủ động khai thác, giảm chi phí, tăng doanh thu phụ trợ tại sân bay cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng.

Tuy nhiên, khi đại dịch bùng phát tại Đà Nẵng lại một lần nữa ảnh hưởng đến các hãng hàng không và thời gian không chế được đại dịch COVID-19 dự kiến sẽ ảnh hưởng đến khả năng hồi phục của Tập đoàn thêm một thời gian để đạt được doanh thu dự kiến, đây chính là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra dòng tiền hoạt động của Tập đoàn.

**(ii) Nguồn vốn hoạt động**

Một số ngân hàng đã hỗ trợ thông qua việc kéo dài thời gian đáo hạn các khoản cho vay. Đồng thời, Tập đoàn đang trong quá trình đàm phán với các bên cho vay khác để giảm lãi suất vay cũng như gia hạn thời gian đáo hạn các khoản vay theo tinh thần của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành để giúp Tập đoàn tăng cường khả năng thanh khoản.

Ngoài ra, Đại hội Đồng cổ đông thường niên của Tập đoàn đã phê duyệt việc bán cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư chiến lược nhằm cải thiện nguồn tiền mặt cũng như khả năng thanh khoản.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Đánh giá về giá định hoạt động liên tục (tiếp theo)****(iii) Quản lý vốn lưu động**

Tập đoàn đã thành công trong việc đàm phán với một số bên cho thuê và một số nhà cung cấp để giãn thời gian thanh toán tiền thuê hoạt động tàu bay, và hiện tại Tập đoàn đang tiếp tục thương lượng với các bên cho thuê về các điều khoản trả một phần tiền thuê cũng như gia hạn thời hạn thanh toán trong một khoản thời gian dài hạn hơn cho đến khi ngành hàng không phục hồi.

Ngoài ra, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá toàn diện về hiệu quả hoạt động của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí bao gồm, tích trữ nhiên liệu dự trữ khi giá thấp, đàm phán với các nhà cung cấp để giảm các chi phí, cũng như giảm các chi phí kỹ thuật và các chi phí dịch vụ khác.

Tỷ lệ đặt chỗ của hành khách, tần suất chuyến bay và hệ số sử dụng ghế gia tăng cho thấy sự tăng trưởng tích cực cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không sau khi lệnh hạn chế đi lại trong nước được hủy bỏ. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn có đủ vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Tập đoàn trong 12 tháng tới.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phân ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

### 2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **2.9 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay, nếu có, sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể thu hồi các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.12 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Tàu bay và các bộ phận | 10 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm   |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| Phần mềm               | 3 năm       |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.14 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê tàu bay và chi phí sửa chữa tàu bay trả trước ngắn hạn.

**(b) Chi phí trả trước dài hạn***(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn*

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

*(ii) Phụ tùng xoay vòng*

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

*(iii) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.18 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**2.19 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn, trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)**

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR");
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG"); và
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với thời gian bay hoặc chu kỳ bay ước tính giữa các lần bảo dưỡng.

Theo chính sách của Tập Đoàn, đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay định kỳ đầu tiên sẽ được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo.

**(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thoả mãn năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(d) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

**(e) Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

**Giao dịch bán và thuê lại**

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

**(f) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(g) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(h) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo và tiếp thị; hoa hồng bán hàng; chi phí về lương nhân viên bộ phận thương mại; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận thương mại; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.20 và Thuyết minh 19); và
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 4(a)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 16.980.592.109           | 13.463.976.090           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.757.214.132.428        | 3.810.407.191.110        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 639.378.637.380          | 1.540.178.637.380        |
|                                 | <u>2.413.573.361.917</u> | <u>5.364.049.804.580</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 1.931 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.275 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.



## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Chứng khoán kinh doanh

|                           | 30.6.2020            |                 |                           |                 |
|---------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                           | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000           | 990.000.000.000 | 400.000.000.000           | 590.000.000.000 |

  

|                           | 31.12.2019           |                 |                           |                 |
|---------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                           | Số lượng<br>Cổ phiếu | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000           | 990.000.000.000 | 435.000.000.000           | 555.000.000.000 |

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn Upcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa công bố trên sàn Upcom vào cùng ngày nêu trên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã bán quyền mua lại toàn bộ 50 triệu cổ phiếu này với số tiền là 500 tỷ Đồng cho một bên liên quan khác (Thuyết minh 28), và đã nhận 300 tỷ Đồng.

## (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                           | Tại ngày 30.6.2020   |                          | Tại ngày 31.12.2019    |                          |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND       | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND |
| <b>i. Ngắn hạn</b>        |                      |                          |                        |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn      | 4.000.000.000        | 4.000.000.000            | -                      | -                        |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | -                    | -                        | 709.756.800.000        | 709.756.800.000          |
|                           | <u>4.000.000.000</u> | <u>4.000.000.000</u>     | <u>709.756.800.000</u> | <u>709.756.800.000</u>   |
| <b>ii. Dài hạn</b>        |                      |                          |                        |                          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn      | 6.000.000.000        | 6.000.000.000            | 6.000.000.000          | 6.000.000.000            |
| - Hợp đồng hợp tác đầu tư | 556.181.818          | 556.181.818              | 556.181.818            | 556.181.818              |
|                           | <u>6.556.181.818</u> | <u>6.556.181.818</u>     | <u>6.556.181.818</u>   | <u>6.556.181.818</u>     |

Trái phiếu doanh nghiệp hưởng lãi suất là 8,9%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vào tháng 1 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng quyền sở hữu trái phiếu này cho Ngân hàng TCMP Kỹ thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Tại ngày 30.6.2020 |                        |                        |              | Tại ngày 31.12.2019 |                        |                        |              |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|--------------|---------------------|------------------------|------------------------|--------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu %     | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu %      | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| <b>i. Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                 |                    |                        |                        |              |                     |                        |                        |              |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)                            | 9                  | -                      | -                      | -            | 9                   | -                      | -                      | -            |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh                               | 10                 | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | -            | 10                  | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | -            |
|   |                    | <u>60.000.000.000</u>  | <u>60.000.000.000</u>  | <u>-</u>     |                     | <u>60.000.000.000</u>  | <u>60.000.000.000</u>  | <u>-</u>     |
| <b>ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                             |                    |                        |                        |              |                     |                        |                        |              |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Angelica Holding Limited (ii) | 9,1                | 149.417.024.400        | 149.417.024.400        | -            | 9,1                 | 149.417.024.400        | 149.417.024.400        | -            |
|   | 10                 | -                      | -                      | -            | 10                  | -                      | -                      | -            |
|   |                    | <u>149.417.024.400</u> | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u>     |                     | <u>149.417.024.400</u> | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u>     |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.
- (i) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này và các công ty con là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|  | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                            |                          |                          |
| Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. | 1.308.129.600.000        | 1.309.827.000.000        |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd.                     | 465.938.261.680          | 1.545.177.939.150        |
| Khác   | 1.556.886.802.332        | 804.347.481.577          |
|  | <u>3.330.954.664.012</u> | <u>3.659.352.420.727</u> |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b>     |                          |                          |
|  | 6.027.895.973.619        | 3.955.638.560.807        |
|  | <u>9.358.850.637.631</u> | <u>7.614.990.981.534</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 6 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

|   | Tại ngày 30.6.2020        |                    | Tại ngày 31.12.2019      |                 |
|---|---------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND            | Dự<br>phòng<br>VND | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| <b>Bên thứ ba</b>   |                           |                    |                          |                 |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận<br>trong 12 tháng tiếp theo (i)  | 2.748.313.241.406         | -                  | 3.105.297.136.367        | -               |
| Đóng góp vào quỹ bảo<br>dưỡng tàu bay thuê                | 2.243.881.774.817         | -                  | 2.078.881.774.817        | -               |
| Phải thu khác từ nhà cung cấp<br>tàu bay (Thuyết minh 32) | 559.200.000.000           | -                  | -                        | -               |
| Khoản chiết khấu mua hàng<br>phải thu                     | 157.844.492.479           | -                  | 482.424.813.352          | -               |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng<br>tàu bay thuê                 | 149.155.611.749           | -                  | 282.879.455.806          | -               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                    | 27.639.764.300            | -                  | 34.043.550.823           | -               |
| Ủy thác đầu tư (ii)                                       | 19.426.390.810            | -                  | 19.426.390.810           | -               |
| Phải thu khác   | 543.858.486.680           | -                  | 355.126.453.316          | -               |
|   | <u>6.449.319.762.241</u>  | <u>-</u>           | <u>6.358.079.575.291</u> | <u>-</u>        |
| <b>Bên liên quan<br/>(Thuyết minh 37(b))</b>              |                           |                    |                          |                 |
|   | 4.554.000.281.826         | -                  | 1.970.807.863.472        | -               |
|   | <u>11.003.320.044.067</u> | <u>-</u>           | <u>8.328.887.438.763</u> | <u>-</u>        |

- (i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.
- (ii) Khoản này thể hiện số tiền ủy thác cho nhân sự của Tập đoàn để đại diện vốn Tập đoàn đầu tư nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giao dịch này vẫn chưa được hoàn thành.

## 6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

|   | Tại ngày 30.6.2020        |                 | Tại ngày 31.12.2019       |                 |
|---|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND            | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND            | Dự phòng<br>VND |
| <b>Bên thứ ba</b>   |                           |                 |                           |                 |
| Đóng góp vào quỹ bảo<br>dưỡng tàu bay thuê                  | 6.588.691.425.371         | -               | 6.219.507.324.321         | -               |
| Đặt cọc mua máy bay<br>nhận sau 12 tháng tiếp<br>theo (iii) | 5.218.158.811.723         | -               | 5.187.416.574.363         | -               |
| Đặt cọc thuê tàu bay  | 1.290.578.803.400         | -               | 1.222.663.033.075         | -               |
| Đặt cọc dịch vụ mặt đất                                     | 127.317.962.768           | -               | 125.182.456.527           | -               |
| Phải thu khác   | 59.791.363.888            | -               | 38.935.819.537            | -               |
|   | <u>13.284.538.367.150</u> | <u>-</u>        | <u>12.793.705.207.823</u> | <u>-</u>        |
| <b>Bên liên quan<br/>(Thuyết minh 37(b))</b>                |                           |                 |                           |                 |
|   | 1.001.192.335.782         | -               | 1.599.702.308.477         | -               |
|   | <u>14.285.730.702.932</u> | <u>-</u>        | <u>14.393.407.516.300</u> | <u>-</u>        |

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2021 đến năm 2026. Trong đó, khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.748 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 2.995 tỷ Đồng).

## 7 HÀNG TỒN KHO

|                  | Tại ngày 30.6.2020     |                 | Tại ngày 31.12.2019    |                 |
|------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Công cụ, dụng cụ | 673.339.621.158        | -               | 747.511.353.298        | -               |
| Hàng hóa         | 34.976.182.377         | -               | 387.326.539            | -               |
|                  | <u>708.315.803.535</u> | <u>-</u>        | <u>747.898.679.837</u> | <u>-</u>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                     | <b>30.6.2020</b>       | <b>31.12.2019</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí thuê tàu bay trả trước      | 209.820.858.900        | 355.790.339.276        |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước | 25.231.574.572         | 23.297.293.810         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 2.165.605.897          | 3.250.033.702          |
|                                     | <u>237.218.039.369</u> | <u>382.337.666.788</u> |

**(b) Dài hạn**

|  | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay              | 4.748.357.496.414        | 5.782.829.060.991        |
| Chi phí hoàn trả tài sản thuê          | 503.039.192.943          | 590.235.202.338          |
| Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn       | 106.791.978.642          | 103.156.115.556          |
| Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ | 96.557.825.568           | 114.854.388.316          |
| Chi phí thuê văn phòng                 | 32.116.601.667           | 605.922.669              |
|  | <u>5.486.863.095.234</u> | <u>6.591.680.689.870</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

|                  | Chi phí bảo dưỡng<br>tàu bay<br>VND | Chi phí hoàn trả<br>tài sản thuê<br>VND | Chi phí kiểm tra và<br>sửa chữa lớn<br>VND | Phụ tùng xoay vòng,<br>cộng cụ và dụng cụ<br>VND | Khác            | Tổng cộng<br>VND    |
|------------------|-------------------------------------|---|--|--|-----------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 5.782.829.060.991                   | 590.235.202.338                         | 103.156.115.556                            | 114.854.388.316                                  | 605.922.669     | 6.591.680.689.870   |
| Tăng trong kỳ    | 1.000.705.297.947                   | 56.655.038.270                          | 45.569.163.402                             | 40.414.515.747                                   | 41.891.219.565  | 1.185.235.234.931   |
| Phân bổ trong kỳ | (289.930.439.137)                   | (83.267.106.013)                        | (41.933.300.316)                           | (59.317.001.164)                                 | (9.774.617.896) | (484.222.464.528)   |
| Giảm trong kỳ    | (1.745.246.423.387)                 | (60.583.941.652)                        | -  | -  | -               | (1.805.830.365.039) |
| Số dư cuối kỳ    | 4.748.357.496.414                   | 503.039.192.943                         | 106.791.978.642                            | 95.951.902.899                                   | 32.722.524.336  | 5.486.863.095.234   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**

Mẫu số B 09 – DN/HN

| 9   | TSCĐ  | Tàu bay và các bộ phận | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng           |
|-----|---|------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|---------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình                                   | VND                    | VND                 | VND                    | VND                | VND                 |
|     | Nguyên giá                                      |                        |                     |                        |                    |                     |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                     | 1.617.393.753.474      | 24.440.975.624      | 19.839.021.566         | 26.870.997.392     | 1.688.544.748.056   |
|     | Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10) | 622.689.934.457        | -                   | -                      | -                  | 622.689.934.457     |
|     | Thanh lý, nhượng bán                            | (1.343.610.388.704)    | -                   | -                      | (115.517.280)      | (1.343.725.905.984) |
|     | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                    | 896.473.299.227        | 24.440.975.624      | 19.839.021.566         | 26.755.480.112     | 967.508.776.529     |
|     | <b>Khấu hao lũy kế</b>                          |                        |                     |                        |                    |                     |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                     | 333.494.428.740        | 20.999.519.620      | 16.021.746.370         | 15.891.974.168     | 386.407.668.898     |
|     | Khấu hao trong kỳ                               | 90.429.524.430         | 2.058.400.145       | 1.011.311.055          | 978.178.250        | 94.477.413.880      |
|     | Thanh lý, nhượng bán                            | (252.112.476.003)      | -                   | -                      | (115.517.280)      | (252.227.993.283)   |
|     | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                    | 171.811.477.167        | 23.057.919.765      | 17.033.057.425         | 16.754.635.138     | 228.657.089.495     |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>                          |                        |                     |                        |                    |                     |
|     | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                     | 1.283.899.324.734      | 3.441.456.004       | 3.817.275.196          | 10.979.023.224     | 1.302.137.079.158   |
|     | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                    | 724.661.822.060        | 1.383.055.859       | 2.805.964.141          | 10.000.844.974     | 738.851.687.034     |



**9 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 714.307 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 734.166 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 18(b)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 40.938 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.810 triệu Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

|  | <b>Phần mềm<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2020 | 30.818.110.655          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 28.531.073.044          |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 712.044.257             |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | 29.243.117.301          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                        | 2.287.037.611           |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                       | 1.574.993.354           |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.856 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.574 triệu Đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|  | <b>30.6.2020<br/>VND</b> | <b>31.12.2019<br/>VND</b> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Mua tàu bay và các bộ phận                             | 151.411.567.405          | 777.003.540.630           |
| Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật<br>Hàng không | 561.039.990.655          | 524.205.333.744           |
| Khác   | 25.832.354.722           | 17.192.569.005            |
|  | <u>738.283.912.782</u>   | <u>1.318.401.443.379</u>  |

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|   | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2020<br>VND | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                                | 1.318.401.443.379                                       | 1.233.005.676.006                                   |
| Mua sắm   | 64.873.352.231  | 957.293.209.486                                     |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 9(a)) | (622.689.934.457)                                       | (553.403.497.996)                                   |
| Chuyển sang phải thu khác                       | (22.300.948.371)  | (118.470.333.327)                                   |
| Thanh lý  | -   | (200.023.610.790)                                   |
| Số dư cuối kỳ/năm                               | <u>738.283.912.782</u>                                  | <u>1.318.401.443.379</u>                            |

**11 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

| Bên đi vay   | Nguyên tệ | Lãi suất<br>năm | Năm đáo<br>hạn | 30.6.2020<br>VND       | 31.12.2019<br>VND        |
|--|-----------|-----------------|----------------|------------------------|--------------------------|
| AAA Aircraft Asset<br>Company Limited (*)                      | USD       | 2,50%           | 2025           | 500.987.280.000        | 499.482.168.000          |
| Công ty Cổ phần<br>Thương mại Thùy<br>Dương - Đức Bình<br>(**) | VND       | 9%              | 2022           | -                      | 701.500.000.000          |
|  |           |                 |                | <u>500.987.280.000</u> | <u>1.200.982.168.000</u> |

(\*) Khoản vay cung cấp cho AAA Aircraft Asset Company Limited, một bên liên quan với số tiền là 21.501.600 đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo. Khoản vay này được gia hạn thêm 5 năm trong năm 2020, và sẽ đáo hạn trong năm 2025.

(\*\*) Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình (“Thùy Dương – Đức Bình”) để tăng dòng tiền hỗ trợ hoạt động kinh doanh cốt lõi. Toàn bộ khoản phải thu và tiền lãi phát sinh là 954 tỷ Đồng (Thuyết minh 37(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

|   | Tại ngày 30.6.2020       |                           | Tại ngày 31.12.2019      |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Bên thứ ba</b>                         |                          |                           |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 1.013.208.634.993        | 1.013.208.634.993         | 972.624.163.512          | 972.624.163.512           |
| Lufthansa Technik Aktiengesellschaft      | 6.988.384.378            | 6.988.384.378             | 183.196.167.170          | 183.196.167.170           |
| SR Technics Switzerland Ltd.              | 378.957.258              | 378.957.258               | 173.559.836.354          | 173.559.836.354           |
| Khác                                      | 2.879.157.213.388        | 2.879.157.213.388         | 562.941.339.642          | 562.941.339.642           |
|   | <u>3.899.733.190.017</u> | <u>3.899.733.190.017</u>  | <u>1.892.321.506.678</u> | <u>1.892.321.506.678</u>  |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b>  |                          |                           |                          |                           |
|   | 95.654.084.132           | 95.654.084.132            | 2.613.464.691            | 2.613.464.691             |
|   | <u>3.995.387.274.149</u> | <u>3.995.387.274.149</u>  | <u>1.894.934.971.369</u> | <u>1.894.934.971.369</u>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 30.6.2020<br>VND       | 31.12.2019<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                                      |                        |                        |
| Beijing China International Travel Service Co., Ltd.   | 166.008.808.341        | 206.552.686.391        |
| DAEJOO Air Co., Ltd.                                   | 92.617.350.260         | 16.071.373.256         |
| Sichuan Comfort International Travel Service Co., Ltd. | 73.798.894.950         | 81.971.727.350         |
| Khác   | 262.863.909.077        | 359.094.113.314        |
|  | <u>595.288.962.628</u> | <u>663.689.900.311</u> |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b>               | 9.932.727.350          | 6.273.468.152          |
|  | <u>605.221.689.978</u> | <u>669.963.368.463</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

|                          | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Số (phải thu)/ phải<br>nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Cán trừ trong kỳ<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>a) Phải thu</b>       |                             |  |                                   |                         |                      |                              |
| Thuế nhà thầu            | 63.157.879.211              | -  | -                                 | -                       | (14.785.955.879)     | 48.371.923.332               |
| <b>b) Phải nộp</b>       |                             |  |                                   |                         |                      |                              |
| Thuế GTGT                | 30.573.052.465              | 426.347.668.742                            | (201.448.598)                     | (441.624.610.659)       | (14.635.362.929)     | 459.299.021                  |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân | 53.851.956.775              | 169.853.449.395                            | (102.147.298.533)                 | -                       | -                    | 121.558.107.637              |
| Thuế TNDN                | 376.762.704.761             | 19.161.894.624                             | (192.653.118.043)                 | -                       | -                    | 203.271.481.342              |
| Thuế nhà thầu            | 8.095.267.763               | 22.189.407.972                             | (8.074.393.308)                   | -                       | (14.785.955.879)     | 7.424.326.548                |
| Thuế khác                | -                           | 5.000.000                                  | (5.000.000)                       | -                       | -                    | -                            |
|                          | 469.282.981.764             | 637.557.420.733                            | (303.081.258.482)                 | (441.624.610.659)       | (29.421.318.808)     | 332.713.214.548              |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Chi phí liên quan đến tàu bay | 1.483.600.147.454        | 1.002.323.973.201        |
| Chi phí thưởng                | 94.647.684.768           | 52.869.889.371           |
| Chi phí lãi vay               | 32.971.452.045           | 37.953.919.036           |
| Chi phí bảo trì               | 119.255.354.702          | 16.817.771.642           |
| Khác                          | 140.262.740.330          | 35.250.412.970           |
|                               | <u>1.870.737.379.299</u> | <u>1.145.215.966.220</u> |

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | <u>1.143.142.751.682</u> | <u>3.184.286.840.374</u> |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Bên thứ ba</b>                        |                          |                          |
| Lệ phí sân bay phải trả                  | 806.050.052.717          | 1.054.454.791.926        |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận                 | 182.646.187.464          | 163.669.310.988          |
| Khác                                     | 68.562.962.524           | 21.019.571.139           |
|  | <u>1.057.259.202.705</u> | <u>1.239.143.674.053</u> |
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))</b> | <u>1.150.910.004.819</u> | <u>380.690.944.871</u>   |
|  | <u>2.208.169.207.524</u> | <u>1.619.834.618.924</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

| 18  | VAY  | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>VND               | Giảm<br>VND                 | Đánh giá lại<br>VND  | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|-----|--|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|
| (a) | Ngắn hạn                                       |                             |                           |                             |                      |                              |
|     | Vay ngân hàng (i)                              | 8.093.861.628.187           | 9.441.323.678.683         | (11.410.763.822.119)        | 1.523.714.330        | 6.125.945.199.081            |
|     | Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 18(b)) | 67.227.620.000              | 1.313.355.203.894         | (32.311.340.000)            | 658.716.106          | 1.348.930.200.000            |
|     |  | <u>8.161.089.248.187</u>    | <u>10.754.678.882.577</u> | <u>(11.443.075.162.119)</u> | <u>2.182.430.436</u> | <u>7.474.875.399.081</u>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay  | Loại tiền | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản vay được đảm bảo</b>  |           |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (*)             | USD       | 1.723.497.522.119        | 1.366.643.484.671        |
| <b>Các khoản vay không được đảm bảo</b>  |           |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | VND       | 1.340.019.259.202        | 2.398.451.410.411        |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam  | VND       | 624.343.626.257          | 950.427.034.104          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                       | VND       | 179.965.593.342          | 899.694.699.335          |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh      | VND       | 649.005.888.071          | 617.544.457.880          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam   | VND       | 321.213.653.192          | 498.769.230.200          |
| Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh                                    | VND       | -                        | 483.399.422.787          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội  | VND       | 765.604.021.123          | 291.680.216.686          |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam   | USD       | 284.679.443.497          | 268.808.055.678          |
| Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A., Chi nhánh Hồ Chí Minh                              | USD       | 28.363.212.466           | 134.342.641.635          |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam  | USD       | -                        | 77.771.609.445           |
| Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Hồ Chí Minh                                       | VND       | 209.252.979.812          | 54.799.909.203           |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND       | -                        | 51.529.456.152           |
|  |           | <u>6.125.945.199.081</u> | <u>8.093.861.628.187</u> |

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.973 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.751 tỷ Đồng).

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,2%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 3,1%/năm đến 5,5%/năm) cho các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, và từ 1,89%/năm đến 3,70%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm) cho các khoản vay bằng Đô la Mỹ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

|                         | Tại ngày<br>1.1.2020<br>VND | Tăng<br>VND                | Giảm<br>VND      | Đánh giá lại<br>VND  | Tại ngày<br>30.6.2020<br>VND |
|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|----------------------|------------------------------|
| Vay ngân hàng (i)       | 3.129.100.142.217           | -                          | (32.311.340.000) | 8.025.297.682        | 3.104.814.099.899            |
| Trái phiếu thương (ii)  | 600.000.000.000             | -                          | -                | -                    | 600.000.000.000              |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (67.227.620.000)            | (1.313.355.203.894)        | 32.311.340.000   | (658.716.106)        | (1.348.930.200.000)          |
|                         | <u>3.661.872.522.217</u>    | <u>(1.313.355.203.894)</u> | <u>-</u>         | <u>7.366.581.576</u> | <u>2.355.883.899.899</u>     |

**(i) Vay ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Bên cho vay  | Loại tiền | Thời hạn đáo hạn  | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|--|-----------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Woori Bank - Singapore Branch (*)                                      | USD       | Tháng 11 năm 2021 | 1.048.500.000.000        | 1.045.350.000.000        |
| Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hong Kong Branch (*) | USD       | Tháng 11 năm 2021 | 1.048.500.000.000        | 1.045.350.000.000        |
| KEB Hana Bank - Hong Kong Branch (*)                                   | USD       | Tháng 11 năm 2021 | 466.000.000.000          | 464.600.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (**)   | USD       | Tháng 6 năm 2028  | 541.814.099.899          | 573.800.142.217          |
|  |           |                   | <u>3.104.814.099.899</u> | <u>3.129.100.142.217</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(i) Vay ngân hàng (tiếp theo):

- (\*) Đây là khoản vay hợp vốn được cung cấp với 3 ngân hàng và có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu Đô la Mỹ. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 3,40%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,29%/năm).
- (\*\*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,29%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,02%/năm đến 5,59%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với giá trị còn lại như sau:

|  | 30.6.2020<br>VND | 31.12.2019<br>VND |
|--|------------------|-------------------|
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167,<br>VNA675 (Thuyết minh 9(a)) | 714.307.214.969  | 734.165.754.457   |

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết của trái phiếu thường phát hành dài hạn như sau:

|  | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm | Năm đáo<br>hạn | 30.6.2020<br>VND | 31.12.2019<br>VND |
|--|--------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành theo<br>mệnh giá, đáo hạn sau<br>12 tháng | VND          | 9%              | 2022           | 600.000.000.000  | 600.000.000.000   |

Trái phiếu này được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bảo lãnh phát hành; không có tài sản đảm bảo; lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

|                            | Dự phòng chi phí<br>bảo dưỡng<br>VND | Dự phòng hoàn<br>trả tài sản thuê<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ               | 11.735.385.118.489                   | 948.853.047.893                          | 12.684.238.166.382        |
| Dự phòng lập trong kỳ      | 1.349.422.546.083                    | 56.655.038.270                           | 1.406.077.584.353         |
| Giảm trong kỳ (*)          | (3.063.576.778.996)                  | (177.526.617.393)                        | (3.241.103.396.389)       |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 27.416.412.213                       | 38.717.670.838                           | 66.134.083.051            |
| Số dư cuối kỳ              | <u>10.048.647.297.789</u>            | <u>866.699.139.608</u>                   | <u>10.915.346.437.397</u> |
| Ngắn hạn                   | 2.174.991.310.826                    | 74.192.962.154                           | 2.249.184.272.980         |
| Dài hạn                    | 7.873.655.986.963                    | 792.506.177.454                          | 8.666.162.164.417         |
|                            | <u>10.048.647.297.789</u>            | <u>866.699.139.608</u>                   | <u>10.915.346.437.397</u> |

(\*) Trong đó bao gồm khoản giảm do một số tàu bay đã được thuê lại bởi Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI****Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|   | <b>30.6.2020</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2019</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại:                                 |                                |                                 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 1.949.875.034.087              | 2.135.549.753.403               |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 449.836.854.596                | 439.362.925.020                 |
|   | <u>2.399.711.888.683</u>       | <u>2.574.912.678.423</u>        |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả:                                |                                |                                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng                    | 2.329.159.908.114              | 2.553.581.263.428               |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng             | 448.298.973.428                | 415.776.354.965                 |
|   | <u>2.777.458.881.542</u>       | <u>2.969.357.618.393</u>        |
| Cần trừ   | <u>(2.399.711.888.683)</u>     | <u>(2.574.912.678.423)</u>      |
|   | <u>377.746.992.859</u>         | <u>394.444.939.970</u>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

|   | <b>Kỳ kế toán 6 tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30.6.2020<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày<br/>31.12.2019<br/>VND</b> |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 394.444.939.970   | 374.787.926.130   |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh (Thuyết minh 33) | (16.697.947.111)  | 19.657.013.840  |
| Số dư cuối kỳ/năm   | <u>377.746.992.859</u>  | <u>394.444.939.970</u>  |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến dự phòng bảo dưỡng tàu bay, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | Tại ngày 30.6.2020 |                 | Tại ngày 31.12.2019 |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông  | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 541.611.334        | -               | 541.611.334         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 541.611.334        | -               | 541.611.334         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (17.772.740)       | -               | (17.772.740)        | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 523.838.594        | -               | 523.838.594         | -               |

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                    | Số cổ phiếu  | Cổ phiếu phổ thông VND |
|------------------------------------|--------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019        | 541.611.334  | 5.416.113.340.000      |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm (*) | (17.772.740) | (177.727.400.000)      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019      | 523.838.594  | 5.238.385.940.000      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020       | 523.838.594  | 5.238.385.940.000      |

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết số 28-19/VJC-HĐQT-NQ ngày 9 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ được hoàn tất vào ngày 23 tháng 8 năm 2019.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi chúng được phát hành lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------|--|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                            | 5.416.113.340.000             | 245.949.492.805             | -                   | 119.103.575.688                   | 8.255.509.576.829          | 1.827.251.260                          | 14.038.503.236.582  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                              | -                             | -                           | -                   | -                                 | 3.806.761.193.483          | 583.933.611                            | 3.807.345.127.094   |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 23)             | -                             | -                           | -                   | -                                 | (541.611.334.000)          | -                                      | (541.611.334.000)   |
| Mua lại cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 21(b))               | -                             | -                           | (2.347.121.362.620) | -                                 | -                          | -                                      | (2.347.121.362.620) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | -                             | -                           | -                   | (54.283.836.995)                  | -                          | -                                      | (54.283.836.995)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                          | 5.416.113.340.000             | 245.949.492.805             | (2.347.121.362.620) | 64.819.738.693                    | 11.520.659.436.312         | 2.411.184.871                          | 14.902.831.830.061  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                               | -                             | -                           | -                   | -                                 | 46.139.949.209             | 505.653.294                            | 46.645.602.503      |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | -                             | -                           | -                   | 16.459.357.166                    | -                          | -                                      | 16.459.357.166      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                           | 5.416.113.340.000             | 245.949.492.805             | (2.347.121.362.620) | 81.279.095.859                    | 11.566.799.385.521         | 2.916.838.165                          | 14.965.936.789.730  |

**23 CỔ TỨC**

|                              | Kỳ kế toán 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2020<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2019<br>VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm             | 57.789.721.550  | 59.290.521.050                                      |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm | -   | 541.611.334.000                                     |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền  | -   | (543.108.881.500)                                   |
| Điều chỉnh khác              | -   | (3.252.000)   |
| Số dư cuối kỳ/năm            | <u>57.789.721.550</u>                                   | <u>57.789.721.550</u>                               |

Căn cứ vào Nghị quyết số 01-20/VJ-ĐHCĐ-ĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|---|--|--------------------------|
|   | 2020   | 2019                     |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ<br>đồng (VND)            | 46.139.949.209                                     | 1.981.835.358.020        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi (VND) | -  | -                        |
|   | <u>46.139.949.209</u>                              | <u>1.981.835.358.020</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang<br>lưu hành (cổ phiếu) | 523.838.594  | 541.611.334              |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                          | <u>88</u>  | <u>3.659</u>             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**(a) Ngoại tệ các loại**

|     | 30.6.2020   | 31.12.2019    |
|-----|-------------|---------------|
| USD | 3.767.731   | 100.147.841   |
| KRW | 847.118.073 | 3.567.799.189 |
| JPY | 170.575.636 | 323.634.514   |

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                    |
|--|--|--------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND        |
| Doanh thu vận chuyển hành khách:                             |  |                    |
| - Nội địa  | 2.600.712.319.642                                  | 6.416.656.627.990  |
| - Quốc tế bao gồm vận chuyển hành<br>khách theo chuyến       | 2.359.973.390.058                                  | 6.865.247.693.368  |
| - Doanh thu hoạt động phụ trợ                                | 3.375.002.034.594                                  | 5.436.713.184.654  |
| - Cho thuê chuyến bay không thường lệ<br>và thuê ướt tàu bay | 94.917.680.791                                     | 273.128.656.971    |
|  | 8.430.605.425.085                                  | 18.991.746.162.983 |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay                            | 507.787.998.086                                    | 342.550.906.065    |
| Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và<br>thương mại tàu bay    | 1.904.845.000.000                                  | 5.052.315.510.519  |
| Doanh thu khác   | 127.106.379.605                                    | 169.838.203.202    |
|  | 10.970.344.802.776                                 | 24.556.450.782.769 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|--|--|---------------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND               |
| Chi phí khối khai thác bay                                 | 10.237.569.236.123                                 | 14.505.039.641.585        |
| Giá vốn của chuyển quyền sở hữu tàu bay                    | 1.163.305.660.842                                  | 3.488.449.786.082         |
| Chi phí khối kỹ thuật                                      | 1.080.552.332.629                                  | 1.601.334.430.433         |
| Giảm dự phòng phải trả trong kỳ (*)                        | (1.186.285.976.434)                                | -                         |
| Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất                  | 804.140.661.334                                    | 1.271.451.694.986         |
| Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo<br>chất lượng bay | 17.304.801.727                                     | 20.587.781.564            |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa                        | 86.826.987.344                                     | 102.338.427.022           |
| Chi phí khác   | 222.095.085.822                                    | 197.821.393.833           |
|  | <u>12.425.508.789.387</u>                          | <u>21.187.023.155.505</u> |

(\*) Đây là khoản giảm dự phòng bảo dưỡng và hoàn trả tàu bay do một số tàu bay đã được thuê lại bởi Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|--|--|------------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Doanh thu từ bán quyền mua cổ phiếu<br>(Thuyết minh 4(a))      | 500.000.000.000                                    | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    | 205.281.705.215                                    | 22.095.863.118         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối kỳ | 173.736.133.771                                    | -                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 144.575.428.813                                    | 190.501.239.929        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    | -  | 2.832.636.000          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                             | 3.966.151.997                                      | 27.089.962             |
|  | <u>1.027.559.419.796</u>                           | <u>215.456.829.009</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|--|--|------------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Lãi tiền vay   | 232.229.994.878                                    | 140.571.532.313        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                   | 335.943.113.414                                    | 239.268.775            |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được<br>chiết khấu của các khoản dự phòng | 38.717.670.838                                     | 207.275.098.908        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán<br>kinh doanh                                  | 35.000.000.000                                     | 237.500.000.000        |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có<br>gốc ngoại tệ cuối kỳ                | -  | 3.621.059.499          |
|  | <u>641.890.779.130</u>                             | <u>589.206.959.495</u> |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|-------------------------------|--|------------------------|
|                               | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Chi phí hoa hồng bán hàng     | 170.966.327.578                                    | 244.707.812.439        |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 161.159.337.688                                    | 187.440.690.825        |
| Chi phí nhân viên             | 58.423.286.115                                     | 53.788.127.339         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 173.641.991  | 199.327.169            |
| Chi phí khác                  | 6.493.323.053                                      | 7.177.465.999          |
|                               | <u>397.215.916.425</u>                             | <u>493.313.423.771</u> |

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|---------------------------|--|------------------------|
|                           | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Chi phí nhân viên         | 96.865.253.865                                     | 86.447.821.988         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.486.571.082                                     | 59.105.869.504         |
| Chi phí thuê              | 13.935.225.573                                     | 16.622.727.112         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.197.956.980                                      | 1.192.781.843          |
| Chi phí khác              | 20.327.364.642                                     | 18.790.128.123         |
|                           | <u>197.812.372.142</u>                             | <u>182.159.328.570</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                     | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|-------------------------------------|--|-----------------------|
|                                     | 2020<br>VND  | 2019<br>VND           |
| <b>Thu nhập khác</b>                |  |                       |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (*) | 793.160.000.000                                    | -                     |
| Thu nhập từ bồi thường (**)         | 559.200.000.000                                    | -                     |
| Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ    | 408.733.400.299                                    | -                     |
| Khác                                | 17.078.835.461                                     | 19.915.824.861        |
|                                     | <u>1.778.172.235.760</u>                           | <u>19.915.824.861</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                 |  |                       |
| Khác                                | (21.054.531)                                       | (112.857.552)         |
| <b>Lợi nhuận khác</b>               | <u>1.778.151.181.229</u>                           | <u>19.802.967.309</u> |

(\*) Đây là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza của Tập đoàn cho các bên liên quan, và Tập đoàn đã nhận 400 tỷ Đồng cho việc chuyển nhượng này. Theo đó, Tập đoàn đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng thuê tòa nhà Vietjet Plaza với Công ty Cổ phần Vietjet Plaza ký trước đây.

(\*\*) Liên quan đến khoản thu nhập từ bồi thường thiệt hại được hưởng do nhà cung cấp tàu bay chậm trễ bàn giao theo lịch giao tàu được các bên xác nhận.

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vietjet Cargo**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Các công ty thành lập tại British Virgin Islands**

*Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế.

**Công ty thành lập tại Singapore**

*Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.*

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty thành lập tại Ireland**

*Vietjet Air Ireland No. 1 Limited*

Vietjet Air Ireland No.1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|---|--|------------------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 48.315.971.717                                     | 2.293.246.591.435      |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 9.663.194.343                                      | 458.649.318.287        |
| Điều chỉnh:   |  |                        |
| Chi phí không được khấu trừ   | 20.029.875.159                                     | 2.766.383.391          |
| Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con                          | (409.393.570.052)                                  | (176.866.200.101)      |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 381.370.869.764                                    | 27.524.806.303         |
| Chi phí thuế TNDN (*)   | <u>1.670.369.214</u>                               | <u>312.074.307.880</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |  |                        |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 18.368.316.325                                     | 302.062.702.484        |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)   | (16.697.947.111)                                   | 10.011.605.396         |
|   | <u>1.670.369.214</u>                               | <u>312.074.307.880</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                           |
|---|--|---------------------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND               |
| Chi phí nhiên liệu                        | 3.612.442.835.418                                  | 7.486.429.339.620         |
| Chi phí mua máy bay                       | 1.163.305.660.842                                  | 3.488.449.386.082         |
| Chi phí nhân viên                         | 1.783.814.480.533                                  | 2.260.839.074.808         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                     | 95.189.458.137                                     | 78.797.900.658            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 5.662.035.201.885                                  | 8.547.979.806.678         |
|   | <u>12.316.787.636.815</u>                          | <u>21.862.495.507.846</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin cho tổng doanh thu và giá vốn theo bộ phận hoạt động kinh doanh được trình bày trong thuyết minh số 26 và thuyết minh 27 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn không phân bổ được.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia của điểm đến) được trình bày như sau:

|                | 30.6.2020<br>VND          | 30.6.2019<br>VND          |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Trong Việt Nam | 4.742.073.812.123         | 9.237.429.973.459         |
| Ngoài Việt Nam | 6.228.270.990.653         | 15.319.020.809.310        |
|                | <u>10.970.344.802.776</u> | <u>24.556.450.782.769</u> |

**36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|--|--|-----------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND           |
| Thanh lý TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thu tiền | 106.461.569.010                                    | 296.447.864.777       |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả                           | <u>32.311.340.000</u>                              | <u>67.227.620.000</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| <b>Tên công ty</b>                               | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Sovico                           | Cổ đông lớn        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | Cổ đông lớn        |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.           | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh          | Công ty liên kết   |
| Công ty Kiến trúc Tư vấn Quản lý Đồng Dương      | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Vietjet Plaza                    | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình | Bên liên quan khác |
| Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON  | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico                  | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                  | Bên liên quan khác |
| Angelica Holding Limited                         | Bên liên quan khác |
| Angelica Aircraft Assets Limited                 | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited  | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited  | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited  | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited  | Bên liên quan khác |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited  | Bên liên quan khác |
| AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited            | Bên liên quan khác |
| World Go International Limited                   | Bên liên quan khác |



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|--|--|-------------------|
|  | 2020<br>VND  | 2019<br>VND       |
| <b>i) Doanh thu cho thuê máy bay</b>             |  |                   |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.           | 507.787.998.086                                    | 308.605.734.702   |
| <b>ii) Doanh thu dịch vụ khác</b>                |  |                   |
| World Go International Limited                   | 69.947.253.740                                     | 193.089.139.300   |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.           | 16.730.952.543                                     | 77.673.564.186    |
|  | 86.678.206.283                                     | 270.762.703.486   |
| <b>iii) Hoạt động tài chính</b>                  |  |                   |
| <b><i>Thu nhập về tiền lãi</i></b>               |  |                   |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.           | 81.305.286.846                                     | 65.758.175.116    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương - Đức Bình | 31.460.986.301                                     | -                 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | 15.410.285.326                                     | 35.632.361.111    |
| Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON  | -  | 18.342.032.669    |
|  | 128.176.558.473                                    | 119.732.568.896   |
| <b><i>Chi phí lãi vay</i></b>                    |  |                   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | 51.426.715.665                                     | 17.945.518.447    |
| <b><i>Đi vay</i></b>                             |  |                   |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | 2.950.244.256.998                                  | 3.068.597.229.028 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|---|--|--------------------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND              |
| iii) <b>Hoạt động tài chính (tiếp theo)</b>   |  |                          |
| <i><b>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng từ tiền gửi</b></i>   |  |                          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh   | 1.910.000.000.000                                  | 4.780.000.000.000        |
| Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD SAIGON   | -  | 204.650.000.000          |
|   | <u>1.910.000.000.000</u>                           | <u>4.984.650.000.000</u> |
| iv) <i><b>Hoạt động đầu tư</b></i>  |  |                          |
| <i><b>Bán quyền mua chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam cho bên liên quan khác</b></i>                                 |  |                          |
| Thu nhập từ bán quyền (Thuyết minh 28)  | 500.000.000.000                                    | -                        |
| Nhận tiền bán quyền   | 300.000.000.000                                    | -                        |
|   | <u>500.000.000.000</u>                             | <u>-</u>                 |
| <i><b>Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico</b></i>   |  |                          |
| Tiền đã đặt cọc   | 800.000.000.000                                    | -                        |
|   | <u>800.000.000.000</u>                             | <u>-</u>                 |
| <i><b>Chuyển nhượng quyền kinh doanh Toà nhà Vietjet Plaza cho các bên liên quan khác (Thuyết minh 32)</b></i>                          |  |                          |
| Thu nhập từ chuyển nhượng   | 793.160.000.000                                    | -                        |
| Nhận tiền chuyển nhượng   | 400.000.000.000                                    | -                        |
|   | <u>793.160.000.000</u>                             | <u>-</u>                 |
| <i><b>Thanh lý quyền và nghĩa vụ tại dự án Republic Plaza của Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình (Thuyết minh 11)</b></i> |  |                          |
| Phân loại lại từ khoản cho vay sang khoản phải thu khác   | 954.254.849.315                                    | -                        |
|   | <u>954.254.849.315</u>                             | <u>-</u>                 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm |                 |
|---|--|-----------------|
|   | 2020<br>VND  | 2019<br>VND     |
| <b>iv) Hoạt động đầu tư (tiếp theo)</b>                   |  |                 |
| <b>Đầu tư dự án khác với một bên liên quan khác</b>       |  |                 |
| Nhận tiền đặt cọc   | 800.000.000.000                                    | -               |
| <b>Thu nhập do thanh lý, nhượng bán TSCĐ</b>              |  |                 |
| Angelica Holding Limited                                  | 1.686.920.000.000                                  | -               |
| <b>v) Giao dịch khác</b>                                  |  |                 |
| <b>Trả trước tiền thuê văn phòng</b>                      |  |                 |
| Công ty Cổ phần Sovico                                    | 21.504.159.376                                     | -               |
| <b>Tiền thuê văn phòng</b>                                |  |                 |
| Công ty Cổ phần Vietjet Plaza                             | 24.725.392.472                                     | 22.176.853.495  |
| <b>Chi phí xây dựng</b>                                   |  |                 |
| Công ty Kiến trúc Tư vấn Quản lý<br>Đông Dương            | 15.755.052.115                                     | 297.130.704.402 |
| <b>Thu và chi hộ, dòng tiền vào thuần</b>                 |  |                 |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.                    | 557.675.589.773                                    | 445.775.979.991 |
| <b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |  |                 |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                           | 9.451.851.618                                      | 13.786.315.602  |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|   | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                 |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh                   | 342.400.000.000          | 610.000.000.000          |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>           |                          |                          |
| Angelica Holding Limited  | 4.396.684.006.304        | 2.820.220.496.340        |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.                            | 1.601.071.111.500        | 1.092.199.590.330        |
| World Go International Co., Ltd                                   | 30.140.855.815           | 42.361.233.011           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited                   | -                        | 857.241.126              |
|   | <u>6.027.895.973.619</u> | <u>3.955.638.560.807</u> |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>        |                          |                          |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)                        | 1.323.618.712.749        | 1.497.295.868.392        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico                                   | 800.000.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương - Đức Bình (Thuyết minh 11) | 954.254.849.315          | 221.293.863.014          |
| Công ty Cổ phần Vietjet Plaza (iv)                                | 623.500.000.000          | -                        |
| Angelica Holding Limited  | 147.875.000.000          | 147.875.000.000          |
| Angelica Aircraft Assets Limited                                  | 15.892.603.012           | 16.271.500.000           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited                   | 16.470.941.180           | 15.933.828.183           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited                   | 14.283.119.252           | 14.159.505.296           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited                   | 19.674.087.694           | 18.852.469.619           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited                   | 12.730.983.649           | 12.730.983.649           |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited                   | 12.730.983.649           | 12.730.983.649           |
| AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited                             | 19.809.001.326           | 13.663.861.670           |
| Các bên liên quan khác (ii)                                       | 593.160.000.000          | -                        |
|   | <u>4.554.000.281.826</u> | <u>1.970.807.863.472</u> |

(i) Đây là phải thu này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 5,5%/năm (2019: 5,5%) và có thể thu được khi có yêu cầu.

(ii) Bao gồm khoản phải thu 393 tỷ Đồng liên quan đến chuyển nhượng quyền kinh doanh Tòa nhà Vietjet Plaza và khoản phải thu 200 tỷ Đồng từ hợp đồng bán quyền mua cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | 30.6.2020<br>VND         | 31.12.2019<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))</b> |                          |                          |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (iii)    | 468.344.946.987          | 468.344.946.987          |
| Angelica Holding Limited                        | 295.750.000.000          | 295.750.000.000          |
| Apricot Aircraft Assets Limited                 | 237.097.388.795          | 212.107.361.490          |
| Công ty Cổ phần Vietjet Plaza (iv)              | -                        | 623.500.000.000          |
|   | <u>1.001.192.335.782</u> | <u>1.599.702.308.477</u> |

(iii) Khoản phải thu từ công ty liên kết không có đảm bảo, không hưởng lãi.

(iv) Đây là khoản đặt cọc cho hợp đồng thuê tòa nhà Vietjet Plaza giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Vietjet Plaza trong năm 2019. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2020, Tập đoàn đã ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng thuê tòa nhà này, đồng thời chuyển toàn bộ quyền thuê, sử dụng và khai thác kinh doanh tòa nhà cho Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (Thuyết minh 32). Theo đó khoản đặt cọc này sẽ được chuyển thành khoản phải thu ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

|  | 30.6.2020<br>VND      | 31.12.2019<br>VND      |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn<br/>(Thuyết minh 11)</b>                |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thủy Dương<br>- Đức Bình                    | -                     | 701.500.000.000        |
|  | <u>-</u>              | <u>701.500.000.000</u> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn<br/>(Thuyết minh 12)</b>                |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh                                | 61.406.751.534        | -                      |
| Công ty Cổ phần Sovico   | 24.576.182.144        | -                      |
| Apricot Aircraft Assets Limited  | 8.460.673.166         | 233                    |
| Văn phòng đại diện Guangzhou của<br>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet | 1.210.477.288         | 2.613.464.458          |
|  | <u>95.654.084.132</u> | <u>2.613.464.691</u>   |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn<br/>(Thuyết minh 13)</b>          |                       |                        |
| VJ Skyclub Limited   | 6.036.274.995         | 4.624.954.221          |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.,                                | 3.689.696.984         | 1.189.434.860          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố<br>Hồ Chí Minh                     | 202.028.161           | 458.737.661            |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico Phú Quốc                                | 4.727.210             | 341.410                |
|  | <u>9.932.727.350</u>  | <u>6.273.468.152</u>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|   | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>  |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico                 | 800.000.000.000          | -                        |
| Công ty Cổ phần Vietjet Plaza                   | 281.740.000.000          |                          |
| Cổ tức chi trả cổ đông                          | 57.789.721.550           | 57.789.721.550           |
| Công ty Cổ phần Sovico                          | 10.495.843.622           | 8.853.598.721            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 884.439.647              | -                        |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.          | -                        | 314.047.624.600          |
|   | <u>1.150.910.004.819</u> | <u>380.690.944.871</u>   |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</b>         |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | <u>1.723.497.522.119</u> | <u>1.366.643.484.671</u> |

**38 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

*(i) Tập đoàn là bên đi thuê*

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|   | <b>30.6.2020</b>          | <b>31.12.2019</b>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Dưới 1 năm                                      | 8.622.393.865.453         | 7.176.796.331.855         |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 33.258.114.825.585        | 26.635.211.517.786        |
| Trên 5 năm                                      | 29.997.651.642.217        | 28.804.407.584.591        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <u>71.878.160.333.255</u> | <u>62.616.415.434.232</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)***(ii) Tập đoàn là bên cho thuê*

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|  | <b>30.6.2020</b>         | <b>31.12.2019</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Trong vòng 1 năm                       | 992.539.079.896          | 853.514.225.496          |
| Từ 2 đến 5 năm                         | 3.442.364.203.532        | 2.989.932.273.234        |
| Sau 5 năm                              | 1.932.984.592.274        | 2.180.139.781.986        |
|  | <hr/>                    | <hr/>                    |
| Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu | <u>6.367.887.875.702</u> | <u>6.023.586.280.716</u> |

**(b) Cam kết vốn**

Tập đoàn có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Tập đoàn đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay và với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã nhận được 63 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Tập đoàn đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Tập đoàn đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) là 2.837 triệu Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.837 triệu Đô la Mỹ)

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**39 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2020.



Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc